

(Kèm theo QĐ số 4: 73/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025											Nhu cầu kinh phí thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026											Tổng cộng kinh phí thực hiện	Tổng kinh phí thực hiện chính sách			
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn...		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú			Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở					Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn			Hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, chăn, màn...		Phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú					
		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Định mức	Kinh phí	Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí	Tổng cộng kinh phí thực hiện	Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Tổng kinh phí hỗ trợ	Gồm		Định mức	Kinh phí			Định mức nấu ăn	Kinh phí	Tổng cộng kinh phí thực hiện
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở						Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở	Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDDT		Lập tủ thuốc dùng chung, khám sức khỏe											
			Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ	Học sinh bán trú, học viên bán trú được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ														Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở								
																					Học sinh bán trú, học viên bán trú, trẻ em nhà trẻ							
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10		11=4+8+10	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21	22.00	23	24	25=15+18+21+24	
	Tổng cộng	336	256	80	954.00	810	144	0	0	1	23.69	977.69	409	298	111	996.41	836.57	159.84	32.76	16.38	16.38	6.75	163.20	2	37.91	1,230.28	2,207.97	
I.	Khối xã	336	256	80	954.00	810	144	0	0	1	23.69	977.69	409	298	111	996.41	836.57	159.84	32.76	16.38	16.38	6.75	163.20	2	37.91	1,230.28	2,207.97	
1	Cấp học mầm non	126	126	0	201.60	201.6	0	0	0	0	0.00	201.60	121	121	0	173.88	173.88	0	0	0	0	6.75	163.20	0	0	337.08	538.68	
1	Trường MN Thanh Luông	2	2		2.16	2.16						2.2	4	4		5.76	5.76					1.350	5.40			11.2	13.3	
2	Trường MN Thanh Hưng	4	4		6.84	6.84						6.84	6	6		8.64	8.64		0			1.350	8.10			16.7	23.6	
3	Trường MN Hua Thanh	103	103		165.60	165.60						165.60	91	91		130.68	130.68		0			1.350	122.70			253.4	419.0	
4	Trường MN Thanh Nua	8	8		11.88	11.88						11.88	9	9		12.96	12.96		0			1.350	12.15			25.1	37.0	
5	Trường MN Thanh Chăn	9	9		15.12	15.12						15.12	11	11		15.84	15.84		0			1.350	14.85			30.7	45.8	
2	Cấp học tiểu học	140	95	45	525.6	444.6	81	0	0	1	23.7	549.3	186	126	60	558.1	471.7	86.4	32.8	16.4	16.4	0	0	2	37.9	628.8	1,178.1	
1	Trường Tiểu học Thanh Luông	40	20	20	129.60	93.60	36.00					129.60	56	28	28	145.152	104.832	40.320								145.15	274.8	
2	Trường Tiểu học Thanh Hưng	22	11	11	71.28	51.48	19.80					71.28	28	14	14	72.576	52.416	20.160	5.04	2.52	2.52					77.62	148.9	
3	Trường Tiểu học Hua Thanh	51	51		238.68	238.68	0.00			1.0	23.69	262.37	67	67		250.848	250.848	0.000	24.12	12.06	12.06			2	37.91	312.88	575.2	
4	Trường Tiểu học Thanh Nua	12	6	6	38.88	28.08	10.80					38.88	16	8	8	41.472	29.952	11.520								41.47	80.4	
5	Trường Tiểu học Thanh Chăn	15	7	8	47.16	32.76	14.40					47.16	19	9	10	48.096	33.696	14.4	3.6	1.8	1.8					51.70	98.9	
3	Cấp học THCS	70	35	35	226.80	163.80	63	0	0	0	0	226.80	102	51	51	264.38	190.94	73.44	0	0	0	0	0	0	0	264.38	491.18	
1	Trường THCS Thanh Luông	30	15	15	97.20	70.20	27.00					97.20	32	16	16	82.944	59.904	23.040								82.94	180.1	
2	Trường THCS Thanh Hưng	18	9	9	58.32	42.12	16.20					58.32	20	10	10	51.840	37.440	14.400	0	0	0	0	0.00	0	0	51.84	110.2	
3	Trường THCS Thanh Nua	14	7	7	45.36	32.76	12.60					45.36	40	20	20	103.680	74.880	28.800								103.68	149.0	
4	Trường THCS Thanh Chăn	8	4	4	25.92	18.72	7.20					25.92	10	5	5	25.920	18.720	7.200								25.92	51.8	

